

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 145/2025/DS-PT

Ngày: 03 - 03 - 2025

V/v tranh chấp “Chia thừa kế và
chia tài sản của nam, nữ sống
chung như vợ chồng mà không có
đăng ký kết hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Thanh Vân

Các Thẩm phán: Đỗ Thị Minh Nguyệt

Võ Thị Thu Thúy

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Vũ Tô Trang, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang: Ông Dương Thanh Quang - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 03 tháng 03 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 669/2024/TLPT-DS ngày 18 tháng 12 năm 2024 về tranh chấp “Chia thừa kế và chia tài sản chung của nam, nữ sống chung như vợ chồng mà không có đăng ký kết hôn”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 124/2024/DS-ST ngày 08 tháng 10 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 726/2024/QĐ-PT ngày 26 tháng 12 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Anh Nguyễn Hữu B, sinh năm 1975. (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp D, xã T, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

1.2. Anh Nguyễn Hữu M, sinh năm 1977. (Có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp M, xã T, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

1.3. Anh Nguyễn Hữu T, sinh năm 1979. (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp D, xã T, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

1.4. Chị Nguyễn Thị Trúc P, sinh năm 1988. (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp D, xã T, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1954.

Địa chỉ: Ấp M, xã T, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị H: Ông Phạm Ngọc D, sinh năm 1972. (Theo giấy ủy quyền ngày 26/5/2023) (Có mặt)

Địa chỉ: 280/1 H, xã M, TP ., tỉnh Tiền Giang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Lê Thị Tuyết H1, sinh năm 1945. (Có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp D, xã T, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn Nguyễn Hữu B, Nguyễn Hữu M, Nguyễn Hữu T, Nguyễn Thị Trúc P.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm,

Nguyên đơn Nguyễn Hữu B, Nguyễn Hữu M, Nguyễn Hữu T, Nguyễn Thị Trúc P thống nhất trình bày:

Ông Nguyễn Hữu T1 (chết năm 2023) và bà Lê Thị Tuyết H1 được đơn vị tổ chức làm lễ tuyên bố là vợ chồng vào năm 1971. Quá trình sống chung, ông T1 và bà H1 có 05 người con gồm: Nguyễn Hữu B, Nguyễn Hữu M, Nguyễn Hữu T, Nguyễn Thị Trúc P và Nguyễn Hữu T2 (chết năm 2006, khi chết anh T2 chưa có vợ, con).

Vào năm 1996, ông T1 và bà H1 được Nhà nước cấp cho 02 lô đất ở xã T, huyện T do ông T1 trực tiếp canh tác. Đến năm 2002, ông T1 sống chung như vợ chồng với bà Nguyễn Thị H, không đăng ký kết hôn và không có con chung.

Trong quá trình sống chung, ông T1 và bà H không tạo lập được tài sản chung, nguồn gốc phần đất tranh chấp là do ông T1 bán các thửa đất được Nhà nước cấp trước đây, lấy tiền để mua thửa đất số 680, tờ bản đồ C3, diện tích 332m², tọa lạc tại ấp M, xã T, huyện T, tỉnh Tiền Giang, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCN.QSDD) số H02909, do Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho cá nhân ông Nguyễn Hữu T1 ngày 09/12/2009. Sau đó ông T1 đã xây dựng 01 căn nhà cấp 4 ở trên thửa đất để sinh sống.

Sau khi ông T1 chết ngày 16/4/2023, bà Nguyễn Thị H tự ý kê bán di sản thừa kế của ông T1 để lại mà không cho các đồng thừa kế của ông T1 biết.

Ngoài ra, trong quá trình sống chung, ông T1 và bà Nguyễn Thị H có vay vốn tại Ngân hàng Chính sách xã hội huyện T số tiền là 12.000.000 đồng và vay vốn của Hội Người cao tuổi xã T số tiền là 10.000.000 đồng. Sau khi ông T1 mất, các nguyên đơn đã đứng ra trả hết các khoản nợ này.

Nay các nguyên đơn khởi kiện yêu cầu:

- Yêu cầu phân chia di sản thừa kế do ông Nguyễn Hữu T1 chết để lại là quyền sử dụng thửa đất số 680, tờ bản đồ C3, diện tích 332m², tọa lạc tại ấp M, xã T, huyện T, tỉnh Tiền Giang, theo GCN.QSDD số vào sổ H02909 do UBND huyện T cấp cho ông Nguyễn Hữu T1 ngày 09/12/2009, yêu cầu chia di sản thành 04 phần bằng nhau cho Nguyễn Hữu B, Nguyễn Hữu M, Nguyễn Hữu T và Nguyễn Thị Trúc P.

- Chia $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà trên đất cho bà Nguyễn Thị H và chia thừa kế $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà là di sản thừa kế của ông Nguyễn Hữu T1 thành 04 phần bằng nhau cho Nguyễn Hữu B, Nguyễn Hữu M, Nguyễn Hữu T và Nguyễn Thị Trúc P. Các nguyên đơn đồng ý giao nhà, đất cho anh Nguyễn Hữu T được sử dụng, sở hữu, anh T đồng ý hoàn trả giá trị bằng tiền cho bà Nguyễn Thị H và các đồng sở hữu khác.

- Yêu cầu tòa án buộc bà Nguyễn Thị H hoàn trả lại số tiền 11.000.000 đồng là $\frac{1}{2}$ số nợ mà các nguyên đơn đã trả nợ thay cho ông T1 và bà H.

Bị đơn là bà Nguyễn Thị H và người đại diện theo ủy quyền của bà H là ông Phạm Ngọc D thống nhất trình bày:

Bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Hữu T1 tiến tới hôn nhân, sống chung như vợ chồng từ năm 1990 cho đến khi ông T1 qua đời. Trong thời gian sống chung, bà và ông T1 có tạo lập được tài sản chung là quyền sử dụng thửa đất số 680, tờ bản đồ C3, diện tích 332m², tọa lạc tại ấp M, xã T, huyện T, tỉnh Tiền Giang, theo GCN.QSDĐ số vào sổ H02909 do UBND huyện T cấp cho ông Nguyễn Hữu T1 ngày 09/12/2009 và một căn nhà trên đất có kích thước 4m x 25m, kết cấu vách tường, cột bê tông, nền gạch men, mái tole. Hiện căn nhà do bà Nguyễn Thị H trực tiếp quản lý, sử dụng.

Đối với yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn, bà Nguyễn Thị H không đồng ý và có đơn phản tố yêu cầu Tòa án giải quyết:

Chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Hữu T1 là:

- Quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 680, tờ bản đồ C3, diện tích 332m², tọa lạc tại ấp M, xã T, huyện T, tỉnh Tiền Giang, theo GCN.QSDĐ số vào sổ H02909 do UBND huyện T cấp cho ông Nguyễn Hữu T1 ngày 09/12/2009, yêu cầu chia cho bà Nguyễn Thị H $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng đất là 166m².

- Chia cho bà Nguyễn Thị H $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà cất trên thửa đất số 680 nêu trên, bà H yêu cầu được sở hữu căn nhà.

Chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của ông T1 là $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng đất thửa đất số 680 và $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà cất trên đất, cụ thể:

- Chia cho bà Nguyễn Thị H 02 kỷ phần (01 kỷ phần hưởng thừa kế theo pháp luật và 01 kỷ phần công quản lý, gìn giữ di sản thừa kế) với tỉ lệ là 2/6 của 166m², tương đương 55,33m².

- Bà Nguyễn Thị H yêu cầu được nhận toàn bộ quyền sử dụng đất và toàn bộ căn nhà. Đồng ý hoàn trả bằng giá trị lại cho các đồng thừa kế của ông Nguyễn Hữu T1.

Đối với yêu cầu của các nguyên đơn yêu cầu bà Nguyễn Thị H hoàn trả số tiền 11.000.000 đồng, bà H đồng ý hoàn trả.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Tuyết H1 trình bày:

Bà là vợ hợp pháp của ông Nguyễn Hữu T1. Ngày 14/6/2023, ông T1 đột ngột qua đời, không để lại di chúc. Theo đó di sản của ông T1 để lại là quyền sử

dụng đất đối với thửa đất số 680, tờ bản đồ C3, diện tích 332m², tọa lạc tại ấp M, xã T, huyện T, tỉnh Tiền Giang, theo GCN.QSDĐ số vào sổ H02909 do UBND huyện T cấp cho ông Nguyễn Hữu T1 ngày 09/12/2009 và căn nhà trên đất. Nay bà từ chối nhận di sản thừa kế nêu trên và đồng ý để lại toàn bộ cho các con là: Nguyễn Hữu B, Nguyễn Hữu T, Nguyễn Hữu M và Nguyễn Thị Trúc P và đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt bà.

Bản án dân sự sơ thẩm số: 124/2024/DS-ST ngày 08 tháng 10 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Tiền Giang đã quyết định:

- Các Điều 115, 192, 194, 213, 219, 220, 274, 280, 357, 468, 609, 611, 613, 616, 620, 649, 650, 651 và Điều 660 Bộ luật Dân sự; Khoản 5 Điều 26, Khoản 7 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điều 39, các Điều 147, 157, 165, 212, 213, 227, 244, 266, 267, 271, 272 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 29 Điều 3, Điều 5, các Điều 166, 169, 170 và Điều 203 Luật Đất đai; Các Điều 6, 16, 33, 38, 59 và Điều 66 Luật Hôn nhân và gia đình; Áp dụng Điểm đ Điều 12, Điều 15, Điều 26 và Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn: Anh Nguyễn Hữu B, anh Nguyễn Hữu M, anh Nguyễn Hữu T và chị Nguyễn Thị Trúc P về chia thừa kế quyền sử dụng thửa đất số 680, tờ bản đồ C3, diện tích theo GCN.QSDĐ 332m² (thực đo 370,2m²), tọa lạc tại ấp M, xã T, huyện T, tỉnh Tiền Giang, GCN.QSDĐ do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 09/12/2009 cho ông Nguyễn Hữu T1 thành 05 phần bằng nhau cho anh Nguyễn Hữu B, anh Nguyễn Hữu M, anh Nguyễn Hữu T, chị Nguyễn Thị Trúc P và bà Nguyễn Thị H.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị H về việc chia cho bà Nguyễn Thị H được quyền sử dụng ½ thửa đất số 680, tờ bản đồ C3, diện tích theo GCN.QSDĐ 332m² (thực đo 370,2m²), tọa lạc tại ấp M, xã T, huyện T, tỉnh Tiền Giang, GCN.QSDĐ do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 09/12/2009 cho ông Nguyễn Hữu T1.

3. Chia cho anh Nguyễn Hữu T toàn quyền sử dụng thửa đất số 680, tờ bản đồ C3, diện tích theo GCN.QSDĐ 332m² (thực đo 370,2m²), tọa lạc tại ấp M, xã T, huyện T, tỉnh Tiền Giang, GCN.QSDĐ do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 09/12/2009 cho ông Nguyễn Hữu T1 và công trình, vật, kiến trúc và cây trồng trên đất, cụ thể:

- Thửa đất có tứ cận:

+ Phía đông giáp Đường T nhựa.

+ Phía tây giáp Kênh A.

+ Phái nam giáp đất của ông Trần Văn D1.

+ Phía bắc giáp đất của bà Phạm Thị H2

(Có sơ đồ kèm theo).

- Công trình, kiến trúc được xây dựng trên đất:

+ Nhà chính: diện tích xây dựng $76m^2$ ($4m \times 19m$). Kết cấu: Móng cột bê tông cốt thép, mái lợp tole, nền gạch Ceramic, đòn tay gỗ, trần nhựa khung kim loại.

+ Mái che trước: Diện tích $16m^2$ ($4m \times 4m$), kết cấu cột thép hình, tường lửng, kèo, đòn tay bằng thép hình, mái tole, nền xi măng.

+ Mái che sau: Diện tích $12m^2$ ($3m \times 4m$), kết cấu cột bê tông, tường lửng, kèo, đòn tay bằng thép hình, mái tole, nền xi măng.

+ Nhà bếp phụ: Diện tích $12m^2$ ($3m \times 4m$), kết cấu cột, kèo gỗ tạp, mái tole, vách tole, nền đất.

+ Hàng rào: Kết cấu trụ bê tông đúc sẵn, lưới B40 gồm hai đoạn (đoạn 1 dài 2m, đoạn 2 dài 12,9m), cao 2m, diện tích $29,8m^2$.

+ Cổng rào: Diện tích $3,75m^2$ ($1,5m \times 2,5m$), kết cấu thép hình lưới B40, trụ rào bê tông 200×200 .

4. Buộc anh Nguyễn Hữu T phải hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị H giá trị của $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng đất là: 350.000.000 đồng (Ba trăm năm mươi triệu đồng). Thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật. Ghi nhận anh Nguyễn Hữu T tự nguyện hoàn trả lại $\frac{1}{2}$ giá trị công trình, kiến trúc được xây dựng trên đất cho bà Nguyễn Thị H là: 117.559.837,5 đồng (Một trăm mười bảy triệu năm trăm năm mươi chín nghìn tám trăm ba mươi bảy phẩy năm đồng). Thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật. Tổng số tiền anh T phải hoàn trả cho bà Nguyễn Thị H là: 467.559.837,5 đồng (Bốn trăm sáu mươi bảy triệu năm trăm năm mươi chín nghìn tám trăm ba mươi bảy phẩy năm đồng).

5. Ghi nhận anh Nguyễn Hữu T tự nguyện hoàn trả lại giá trị quyền sử dụng đất cho anh Nguyễn Hữu B, anh Nguyễn Hữu M và chị Nguyễn Thị Trúc P là: 87.500.000 đồng/người (Tám mươi bảy triệu năm trăm nghìn đồng). Ghi nhận anh Nguyễn Hữu T tự nguyện hoàn trả lại giá trị công trình, kiến trúc được xây dựng trên đất cho anh Nguyễn Hữu B, anh Nguyễn Hữu M và chị Nguyễn Thị Trúc P là 29.389.959,375 đồng/người (Hai mươi chín triệu ba trăm tám mươi chín nghìn chín trăm năm mươi chín phẩy ba trăm bảy mươi lăm đồng). Thực hiện sau khi án có hiệu lực pháp luật. Tổng số tiền anh T phải hoàn trả cho anh B, anh M và chị P là: 116.889.995,375 đồng/người (Một trăm mười sáu triệu tám trăm tám mươi chín nghìn chín trăm chín mươi lăm phẩy ba trăm bảy mươi lăm đồng).

6. Ghi nhận bà Nguyễn Thị H tự nguyện hoàn trả lại cho anh Nguyễn Hữu B, anh Nguyễn Hữu M, anh Nguyễn Hữu T và chị Nguyễn Thị Trúc P số tiền 11.000.000 đồng. Thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án, nghĩa vụ chịu án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 16 tháng 10 năm 2024, Nguyên đơn Nguyễn Hữu B, Nguyễn Hữu M, Nguyễn Hữu T, Nguyễn Thị Trúc P có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm,

yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa án theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn ông Nguyễn Hữu B, Nguyễn Hữu M, Nguyễn Hữu T, Nguyễn Thị Trúc P giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu bà Nguyễn Thị H phân chia di sản thừa kế do ông Nguyễn Hữu T1 để lại thành 04 phần cho mỗi nguyên đơn $\frac{1}{4}$ di sản gồm:

+ Quyền sử dụng thửa đất số 680, tờ bản đồ C3, diện tích 332 m², tọa lạc tại ấp M, xã T, huyện T, tỉnh Tiền Giang, theo GCN.QSDĐ số vào sổ H02909 do UBND huyện T cấp cho ông Nguyễn Hữu T1 ngày 09/12/2009.

+ $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà trên thửa đất số 680, tờ bản đồ C3, diện tích 332 m²

-Yêu cầu tòa án buộc bà Nguyễn Thị H hoàn trả lại số tiền 11.000.000 đồng là $\frac{1}{2}$ số nợ mà các nguyên đơn đã trả nợ thay cho ông T1 và bà H.

- Bà Nguyễn Thị H giữ nguyên yêu cầu phản tố, yêu cầu Tòa án giải quyết:

+ Chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Hữu T1 là $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 680, tờ bản đồ C3, diện tích 332m², tọa lạc tại ấp M, xã T, huyện T, tỉnh Tiền Giang, theo GCN.QSDĐ số vào sổ H02909 do UBND huyện T cấp cho ông Nguyễn Hữu T1 ngày 09/12/2009 và $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà cất trên thửa đất số 680 nêu trên.

- Người kháng cáo ông Nguyễn Hữu B, Nguyễn Hữu M, Nguyễn Hữu T giữ nguyên kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Tại phiên tòa các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

+ Về việc chấp hành pháp luật từ khi thụ lý vụ án cho đến phiên tòa phúc thẩm: Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đều thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo Bộ luật Tố tụng dân sự qui định. Các đương sự thực hiện quyền, nghĩa vụ tham gia tố tụng đúng pháp luật tố tụng dân sự.

+ Về quan điểm giải quyết vụ án: về tố tụng, chị Nguyễn Thị Trúc P có đơn kháng cáo nhưng vắng mặt không có lý do nên đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết phúc thẩm phần kháng cáo của chị P. Về nội dung, cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ. Anh Nguyễn Hữu B, Nguyễn Hữu M, Nguyễn Hữu T kháng cáo nhưng không có bổ sung thêm chứng cứ mới nào để xem xét. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 124/2024/DS-ST ngày 08 tháng 10 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Tiền Giang.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời trình bày của các

đương sự, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm chị Nguyễn Thị Trúc P có đơn kháng cáo nhưng vắng mặt lần thứ hai không có lý do nên xem như từ bỏ kháng cáo. Do đó Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết phúc thẩm phần kháng cáo của chị P. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Tuyết H1 vắng mặt và có đơn xin vắng nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt theo quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự (BLTTDS).

[2] Về quan hệ tranh chấp: nguyên đơn ông Nguyễn Hữu B, Nguyễn Hữu M, Nguyễn Hữu T, Nguyễn Thị Trúc P khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị H chia di sản thừa kế; yêu cầu bà H thực hiện nghĩa vụ trả tiền; bà Nguyễn Thị H phản tố yêu cầu chia tài sản chung nên phải xác định quan hệ tranh chấp là “chia di sản thừa kế, chia tài sản chung và yêu cầu thực hiện nghĩa vụ dân sự” mới đúng qui định tại khoản 2, 5, 14 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về thủ tục tố tụng: Án sơ thẩm thụ lý giải quyết tranh chấp giữa nguyên đơn ông Nguyễn Hữu B, Nguyễn Hữu M, Nguyễn Hữu T, Nguyễn Thị Trúc P với bị đơn bà Nguyễn Thị H là đúng thẩm quyền qui định tại Điều 35, 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Về nội dung kháng cáo: Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Hữu B, Nguyễn Hữu M, Nguyễn Hữu T là đúng qui định tại các Điều 272, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự, nên được cấp phúc thẩm chấp nhận xem xét giải quyết.

[5] Xét yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Hữu B, Nguyễn Hữu M, Nguyễn Hữu T Hội đồng xét xử nhận thấy:

- Xác định người thừa kế của ông T1: Ông T1 được đơn vị tổ chức lễ tuyên bố ông và bà Lê Thị Tuyết H1 là vợ chồng từ năm 1971, như vậy hôn nhân của ông và bà Tuyết H1 được pháp luật công nhận là hôn nhân hợp pháp. Quá trình sống chung, ông T1 và bà Tuyết H1 có 05 người con gồm: Nguyễn Hữu B, Nguyễn Hữu M, Nguyễn Hữu T, Nguyễn Thị Trúc P và Nguyễn Hữu T2 (chết năm 2006, khi chết anh T2 chưa có vợ, con). Năm 2000, ông T1 sống chung như vợ chồng với bà Nguyễn Thị H trong khi chưa ly hôn bà Tuyết H1 nên không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Như vậy, hàng thừa kế của ông T1 gồm có 05 người. Quá trình giải quyết vụ án, bà Lê Thị Tuyết H1 có văn bản từ chối nhận thừa kế mà để lại cho các con. Do đó hàng thừa kế của ông T1 gồm có 04 người là: anh B, anh M, anh T và chị P.

- Xác định di sản của ông T1:

+ Quyền sử dụng đất thửa đất số 680, tờ bản đồ C3, diện tích trên giấy 332m², (thực đo 370,2m²) theo giấy chứng nhận QSDĐ số H02909 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 09/12/2009 cho ông Nguyễn Hữu T1. Nguồn gốc do nhận chuyển nhượng từ hộ bà Nguyễn Thị S. Tại Biên nhận tiền ngày 26/10/2009 thể hiện ông Trần Văn T3 cùng vợ là bà Nguyễn Thị S có nhận tiền chuyển nhượng đất từ vợ chồng ông Nguyễn Hữu T1 và vợ là Nguyễn Thị H. Biên nhận được ông T3, bà S ký nhận bên người nhận tiền và ông T1 bà Nguyễn Thị H ký nhận bên người giao tiền (bút lục số 57). Đồng thời tại Giấy xác nhận

ngày 19/9/2023 ông Trần Văn T3 xác nhận có làm giấy tay bán đất cho vợ chồng ông T1, bà Nguyễn Thị H vào năm 2009, đã nhận đủ tiền và giao đất cho ông T1, bà Nguyễn Thị H sử dụng, cất nhà ở từ năm 2009 (bút lục số 58).

+ Tại phiên tòa phía nguyên đơn xác định bà Nguyễn Thị H sống chung với ông T1 từ năm 1992 cho đến khi ông T1 chết vào ngày 16/4/2023 là trong khoảng thời gian dài, có hoạt động tạo lập tài sản chung và nợ chung.

Từ các căn cứ trên, xác định thửa đất số 680, tờ bản đồ C3, diện tích trên giấy 332m², thực đo 370,2m² là tài sản chung của ông Nguyễn Hữu T1 và bà Nguyễn Thị H. Do đó di sản của ông T1 là $\frac{1}{2}$ giá trị đất này.

+ Ngoài ra quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đã thống nhất bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Hữu T1 mỗi người có quyền sở hữu $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà, các công trình, kiến trúc trên thửa đất số 680 nên xác định căn nhà và công trình trên đất là tài sản chung của ông Nguyễn Hữu T1 và bà Nguyễn Thị H. Do đó di sản của ông T1 là $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà và vật kiến trúc trên đất.

- Xác định giá trị di sản:

+ Theo chứng thư thẩm định giá số 019/2024/1407070/TGG ngày 21/9/2024 của Công ty cổ phần G, xác định giá trị thửa đất đang tranh chấp là 764.093.000 đồng. Tại phiên tòa các đương sự thống nhất lấy mức giá là 700.000.000 đồng là tự nguyện nên chấp nhận. Do đó giá trị di sản về đất của ông T1 là 350.000.000 đồng (700.000.000 đồng/2).

+ Đối với các tài sản khác trên đất: Tại phiên tòa, các đương sự thống nhất với kết quả của Hội đồng định giá tại biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ và Biên bản định giá ngày 15/12/2023 xác định tổng giá trị là 235.119.675 đồng (bút lục số 97-100). Do đó giá trị di sản tài sản trên đất của ông T1 là 117.559.300 đồng (235.119.675 đồng/2).

* Tổng cộng di sản ông T1 có giá trị 467.559.000 đồng (đã làm tròn). Mỗi người thừa kế được hưởng là 116.889.750 (467.559.000 đồng/4).

* Bà H được chia $\frac{1}{2}$ tài sản chung là 467.559.000 đồng.

Từ các chi tiết trên nhận thấy cấp sơ thẩm xử không chấp nhận yêu cầu nguyên đơn là có căn cứ.

[5] Ý kiến đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang là phù hợp pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về án phí: ông Nguyễn Hữu B, Nguyễn Hữu M, Nguyễn Hữu T, Nguyễn Thị Trúc P phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308; khoản 5 Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, 296, 312 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 649, 650, 651, 660 Bộ luật dân sự 2015; Nghị quyết 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Xử:

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của chị Nguyễn Thị Trúc P. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Hữu B, Nguyễn Hữu M, Nguyễn Hữu T giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 124/2024/DS-ST ngày 08 tháng 10 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Tiền Giang.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn Anh Nguyễn Hữu B, anh Nguyễn Hữu M, anh Nguyễn Hữu T và chị Nguyễn Thị Trúc P về yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng thửa đất số 680, tờ bản đồ C3, diện tích theo GCN.QSDĐ 332m² (thực đo 370,2m²), tọa lạc tại ấp M, xã T, huyện T, tỉnh Tiền Giang, GCN.QSDĐ do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 09/12/2009 cho ông Nguyễn Hữu T1 thành 05 phần bằng nhau cho anh Nguyễn Hữu B, anh Nguyễn Hữu M, anh Nguyễn Hữu T, chị Nguyễn Thị Trúc P và bà Nguyễn Thị H.

3. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị H về việc chia cho bà Nguyễn Thị H được quyền sử dụng $\frac{1}{2}$ thửa đất số 680, tờ bản đồ C3, diện tích theo GCN.QSDĐ 332m² (thực đo 370,2m²), tọa lạc tại ấp M, xã T, huyện T, tỉnh Tiền Giang, GCN.QSDĐ do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 09/12/2009 cho ông Nguyễn Hữu T1.

4. Chia cho anh Nguyễn Hữu T toàn quyền sử dụng thửa đất số 680, tờ bản đồ C3, diện tích theo GCN.QSDĐ 332m² (thực đo 370,2m²), tọa lạc tại ấp M, xã T, huyện T, tỉnh Tiền Giang, GCN.QSDĐ do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 09/12/2009 cho ông Nguyễn Hữu T1 và công trình, vật kiến trúc và cây trồng trên đất. Cụ thể thửa đất có tứ cận: Phía đông giáp Đường tỉnh 867 nhựa; Phía tây giáp Kênh A; Phái nam giáp đất của ông Trần Văn D1; Phía bắc giáp đất của bà Phạm Thị H2 (Có sơ đồ kèm theo).

- Công trình, kiến trúc được xây dựng trên đất:

+ Nhà chính: diện tích xây dựng 76m² (4m x 19m). Kết cấu: Móng cột bê tông cốt thép, mái lợp tole, nền gạch Ceramic, đòn tay gỗ, trần nhựa khung kim loại.

+ Mái che trước: Diện tích 16m² (4m x 4m), kết cấu cột thép hình, tường lửng, kèo, đòn tay bằng thép hình, mái tole, nền xi măng.

+ Mái che sau: Diện tích 12m² (3m x 4m), kết cấu cột bê tông, tường lửng, kèo, đòn tay bằng thép hình, mái tole, nền xi măng.

+ Nhà bếp phụ: Diện tích 12m² (3m x 4m), kết cấu cột, kèo gỗ tạp, mái tole, vách tole, nền đất.

+ Hàng rào: Kết cấu trụ bê tông đúc sẵn, lưới B40 gồm hai đoạn (đoạn 1 dài 2m, đoạn 2 dài 12,9m), cao 2m, diện tích 29,8m².

+ Cổng rào: Diện tích 3,75m² (1,5m x 2,5m), kết cấu thép hình lưới B40, trụ rào bê tông 200 x 200.

5. Buộc anh Nguyễn Hữu T phải hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị H giá trị của $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng đất là: **350.000.000 đồng** (Ba trăm năm mươi triệu đồng).

Thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật. Ghi nhận anh Nguyễn Hữu T tự nguyện hoàn trả lại $\frac{1}{2}$ giá trị công trình, kiến trúc được xây dựng trên đất cho bà Nguyễn Thị H là: **117.559.837,5 đồng** (Một trăm mười bảy triệu năm trăm năm mươi chín nghìn tám trăm ba mươi bảy phẩy năm đồng). Thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật. Tổng số tiền anh T phải hoàn trả cho bà Nguyễn Thị H là: **467.559.837,5 đồng** (Bốn trăm sáu mươi bảy triệu năm trăm năm mươi chín nghìn tám trăm ba mươi bảy phẩy năm đồng).

6. Ghi nhận anh Nguyễn Hữu T tự nguyện hoàn trả lại giá trị quyền sử dụng đất cho anh Nguyễn Hữu B, anh Nguyễn Hữu M và chị Nguyễn Thị Trúc P là: **87.500.000 đồng/người** (Tám mươi bảy triệu năm trăm nghìn đồng). Ghi nhận anh Nguyễn Hữu T tự nguyện hoàn trả lại giá trị công trình, kiến trúc được xây dựng trên đất cho anh Nguyễn Hữu B, anh Nguyễn Hữu M và chị Nguyễn Thị Trúc P là **29.389.959,375 đồng/người** (Hai mươi chín triệu ba trăm tám mươi chín nghìn chín trăm năm mươi chín phẩy ba trăm bảy mươi lăm đồng). Thực hiện sau khi án có hiệu lực pháp luật. Tổng số tiền anh T phải hoàn trả cho anh B, anh M và chị P là: **116.889.995,375 đồng/người** (Một trăm mười sáu triệu tám trăm tám mươi chín nghìn chín trăm chín mươi lăm phẩy ba trăm bảy mươi lăm đồng).

7. Ghi nhận bà Nguyễn Thị H tự nguyện hoàn trả lại cho anh Nguyễn Hữu B, anh Nguyễn Hữu M, anh Nguyễn Hữu T và chị Nguyễn Thị Trúc P số tiền 11.000.000 đồng. Thực hiện sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, bên có nghĩa vụ chậm thi hành sẽ phải chịu thêm khoản tiền lãi tính trên số tiền chậm trả theo quy định tại Điều 357, Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

8. Về chi phí tố tụng: Ghi nhận các nguyên đơn anh Nguyễn Hữu B, anh Nguyễn Hữu M, anh Nguyễn Hữu T và chị Nguyễn Thị Trúc P tự nguyện hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị H chi phí tố tụng là **5.476.782 đồng**.

9. Về án phí: anh Nguyễn Hữu B, anh Nguyễn Hữu M, anh Nguyễn Hữu T và chị Nguyễn Thị Trúc P mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí phúc thẩm, được trừ vào 1.200.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai số 0003595 ngày 18/10/2024 của Chi cục thi hành án huyện T. Các anh Nguyễn Hữu B, anh Nguyễn Hữu M, anh Nguyễn Hữu T và chị Nguyễn Thị Trúc P đã nộp xong án phí phúc thẩm.

- Anh Nguyễn Hữu B, anh Nguyễn Hữu M, anh Nguyễn Hữu T và chị Nguyễn Thị Trúc P mỗi người phải chịu **300.000 đồng** (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận và mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản được chia là **4.375.000 đồng** (Bốn triệu ba trăm bảy mươi lăm nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà mỗi nguyên đơn đã nộp là **2.500.000 đồng** (Hai triệu năm trăm nghìn đồng) theo các Biên lai thu số 0020108, 0020109, 0020110, 0020111 ngày 05/6/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Tiền Giang. Buộc các nguyên đơn anh B, anh M, anh T và chị P mỗi người

phải nộp thêm số tiền án phí là **2.175.000 đồng** (*Hai triệu một trăm bảy mươi lăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Nguyễn Thị H được miễn án phí dân sự sơ thẩm do là người cao tuổi.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV&THA;
- Công thông tin điện tử;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thanh Vân